



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: 2172 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vạn Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Theo đề nghị của UBND huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT ngày



15/7/2021; văn bản số 3001/STNMT-CCQLDD ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vạn Ninh,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vạn Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Long	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thạnh	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.520,14	56,36	1.829,07	2.381,99	2.833,20	5.400,12	1.938,37	3.732,70	5.969,12	4.954,47	1.410,31	9.410,02	3.151,45	4.452,97
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.682,26	3,23	-	379,53	216,64	669,80	111,47	478,53	987,77	786,17	437,96	-	297,27	313,90
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.885,70	-	-	308,13	215,38	207,71	63,57	296,24	930,82	479,48	181,81	-	-	202,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.756,96	0,04	14,44	54,16	1,73	53,76	55,94	171,22	126,74	240,14	173,40	186,73	223,08	455,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.003,51	40,37	38,18	92,39	55,69	115,97	148,55	172,19	261,02	197,23	257,63	140,62	153,42	330,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.907,05	-	207,89	536,24	1.860,64	2.899,15	527,10	1.402,47	3.507,75	3.366,99	-	722,15	872,90	3,78
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.733,30	0,59	1.567,40	1.230,23	621,97	1.655,80	913,62	1.240,35	1.077,34	344,09	365,33	8.280,47	1.602,51	2.833,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.406,80	-	495,91	750,21	349,55	1.159,81	130,25	514,30	25,49	271,79	-	6.382,80	288,29	38,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.282,27	12,14	1,16	89,42	76,30	4,09	181,70	261,80	6,50	19,52	173,97	80,05	2,27	373,36
1.7	Đất làm muối	LMU	59,05	-	-	-	-	-	-	5,67	-	-	-	-	-	53,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,73	-	-	0,03	0,23	1,55	-	0,47	2,00	0,33	2,04	-	-	89,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.467,68	206,27	137,70	210,02	215,75	242,01	218,10	529,40	230,46	301,27	410,56	809,52	389,00	567,59
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	183,63	0,93	0,60	-	0,01	17,52	2,95	9,90	0,77	-	0,03	6,88	116,68	27,37
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	1,19	0,06	0,14	0,07	0,11	0,13	0,25	0,05	0,07	0,09	0,12	0,18	0,05
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	403,05	1,87	-	0,10	-	0,43	0,26	-	0,09	-	-	400,29	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	271,40	0,25	14,31	1,12	0,89	0,28	1,83	154,79	2,17	5,37	6,34	59,69	13,43	10,94
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,69	-	-
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	344,81	-	1,29	-	-	0,76	-	79,32	-	12,74	59,18	37,85	85,85	45,59
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.887,05	75,06	73,27	94,21	87,99	93,37	145,54	196,00	123,76	179,11	163,34	189,22	81,42	384,76
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	1.160,88	58,91	64,94	52,08	45,76	64,06	125,46	117,36	70,82	89,05	101,81	163,69	33,07	173,86
-	Đất thủy lợi	DTL	282,27	0,17	3,33	16,89	30,68	16,20	5,24	27,74	34,78	39,90	27,22	9,45	29,47	41,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,57	1,65	0,10	-	0,30	-	-	0,06	0,33	-	0,18	0,04	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,67	0,14	0,38	2,27	0,04	0,11	0,15	0,15	0,12	2,42	0,23	0,31	0,19	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	59,47	7,07	2,43	2,70	2,34	5,25	5,35	5,98	3,47	7,18	4,73	3,56	3,60	5,81
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,02	1,87	-	1,40	0,75	-	1,20	7,41	0,92	1,28	0,47	-	1,25	1,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	120,77	0,01	-	0,10	-	0,01	-	0,04	0,05	0,09	0,37	0,01	-	120,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,08	0,17	0,06	0,08	0,02	0,04	0,06	0,04	0,03	0,05	0,19	0,05	0,13
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,07	-	-	-	-	-	-	3,08	-	-	2,99	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,40	3,24	0,07	7,33	0,45	1,82	0,75	1,74	1,41	10,32	3,31	2,33	3,53	29,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	156,87	1,19	1,42	10,72	7,28	5,03	6,91	32,15	11,47	28,25	21,62	9,01	10,00	11,84
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,66	0,06	-	-	-	-	-	-	0,29	0,32	-	-	-	-

-	Đất chợ	DCH	6,35	0,68	0,45	0,66	0,31	0,86	0,43	0,23	-	0,27	0,36	0,63	0,28	1,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	5,28	0,30	0,03	0,09	0,05	0,61	0,30	0,27	0,31	0,74	0,51	0,18	1,28	0,50
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,60	3,66	0,80	-	0,23	-	-	-	-	0,21	0,06	0,66	-	-
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	641,24	-	38,86	43,16	42,36	52,92	34,81	51,48	56,52	70,04	113,48	52,42	26,51	58,69
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	94,20	94,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,84	1,26	0,16	0,55	0,28	0,16	0,54	1,21	0,19	0,07	0,54	0,35	0,20	0,33
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,17	3,82	0,11	-	0,13	-	0,66	-	0,03	1,58	-	-	0,19	0,65
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,06	0,42	0,28	1,15	0,78	0,49	0,24	0,42	0,49	0,87	0,93	2,19	0,51	0,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	349,05	22,23	7,44	17,21	24,50	75,01	22,97	35,42	34,19	28,73	42,52	1,71	11,33	25,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,35	0,49	-	52,28	57,65	-	7,87	0,35	7,65	0,88	23,55	46,59	51,42	12,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,80	0,44	-	-	-	0,35	-	-	4,01	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.214,09	6,54	6,28	2,24	9,72	1,55	64,20	46,83	466,58	854,82	16,51	2.690,35	35,97	12,50
II	Khu chức năng															
1	Đất khu kinh tế	KKT	110.000,0	269,17	1.973,04	2.594,25	3.058,67	5.643,68	2.220,67	4.308,94	6.666,16	6.110,56	1.837,39	12.909,89	-	5.033,06
2	Đất đô thị	KDT	270,57	270,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.810,67	-	-	400,52	271,07	323,68	212,12	468,43	1.191,84	676,71	439,44	140,62	153,42	532,82
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	36.781,86	-	1.775,28	1.766,47	2.482,61	4.526,82	920,22	2.642,83	4.585,09	3.665,21	365,33	8.881,22	2.467,51	2.703,29
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.896,10	-	115,70	207,06	131,59	232,36	421,66	568,48	459,20	534,38	557,16	448,58	348,12	871,81

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Long	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thạnh	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,94	2,19	0,86	0,14	-	-	1,40	1,48	-	-	0,17	-	-	26,70
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,84	-	-	0,14	-	-	0,59	-	-	-	0,11	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,23</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,14</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,34	0,77	0,35	-	-	-	0,41	1,48	-	-	-	-	-	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,05	0,82	0,07	-	-	-	0,10	-	-	-	0,06	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,81	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90	0,60	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05

So sánh hiện trạng năm 2020 và Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (chỉ tiêu còn lại trong ĐCQH đến 2020) và nhu cầu sử dụng đất 2021 của huyện Vạn Ninh - tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích ĐCQH đến 2020 được duyệt (ha)	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Chỉ tiêu còn lại tiếp tục sử dụng (ha)	Nhu cầu năm 2021 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.410,19	36.393,15	47.553,08	-11.159,93	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.646,41	3.940,46	4.683,10	-742,65	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.842,97	2.646,51	2.885,93	-239,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.930,30	1.903,40	1.760,30	143,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.026,56	1.784,46	2.004,56	-220,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.437,63	15.646,18	15.907,05	-260,87	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.050,59	11.699,27	21.760,11	-10.060,84	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.244,71	1.187,97	1.283,17	-95,20	
1.7	Đất làm muối	LMU	59,05	56,51	59,05	-2,54	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,94	174,91	95,73	79,18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.487,90	6.186,12	4.417,02	1.769,10	50,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	155,03	186,01	154,28	31,74	29,35
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	11,32	1,23	10,10	1,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		200,00		200,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	0,00	30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47	526,09	388,36	137,73	14,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	293,95	151,23	271,44	-120,21	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,86	64,50	8,69	55,81	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.419,79	2.649,50	1.880,85	768,65	7,02
-	Đất giao thông	DGT	1.048,25	1.358,83	1.157,60	201,23	3,34
-	Đất thủy lợi	DTL	283,15	927,42	281,62	645,80	1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,84	214,96	120,75	94,21	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	1,24	1,00	0,25	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,12	5,11	2,57	2,54	0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,85	15,75	6,80	8,95	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,91	79,86	57,62	22,24	1,99
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,52	33,61	17,02	16,59	1,48
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,38	1,38	0,66	0,72	
-	Đất chợ	DCH	5,80	11,34	6,35	4,99	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,07	-0,07	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		673,99		673,99	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,97	46,50	6,07	40,43	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,28	374,58	641,58	-267,00	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	88,88	338,69	94,76	243,92	0,54
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,67	15,64	5,86	9,78	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,29	17,47	7,28	10,19	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,04	61,43	65,40	-3,97	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	119,34	186,31	157,33	28,98	
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	190,32	271,53	322,58	-51,05	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,18	12,18	5,18	7,00	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,18	25,75	5,28	20,47	0,39
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,11	8,89	9,10	-0,21	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,89	318,34	349,13	-30,79	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	204,56	13,27	261,35	-248,08	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	2,89	4,80	-1,91	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17.285,07	13.631,89	4.231,81	9.400,08	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

